

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015



Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đậu Thảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tạo	Ủy viên
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Ủy viên
Bà Lê Thị Thu Phượng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đậu Thảo	Giám đốc
Ông Mạnh Xuân Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, ✓

Nguyễn Đậu Thảo
Giám đốc

Ngày 05 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
 Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
 Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 02.08/2015/BCSX-IFC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05 tháng 08 năm 2015, từ trang 4 đến trang 32.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
 Chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 1950-2013-072-01
 Ngày 05 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
 Chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 2335-2013-072-01



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.913.211.315	36.798.571.031
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.088.997.093	940.523.665
1. Tiền	111	V.1	2.088.997.093	940.523.665
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.602.694.300	4.027.042.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.991.940.460	4.991.940.460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(389.246.160)	(964.898.460)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.659.868.193	27.996.138.699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.486.374.260	23.613.609.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.225.914.615	1.362.673.778
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5.940.705.765	3.828.884.867
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(993.126.447)	(993.126.447)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	184.097.063
IV. Hàng tồn kho	140		7.130.583.292	3.834.866.667
1. Hàng tồn kho	141	V.5	7.130.583.292	3.834.866.667
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		431.068.437	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	431.068.437	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.615.549.692	4.286.117.707
I. Tài sản cố định	220		6.285.064.438	3.955.632.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.333.064.438	1.003.632.453
- Nguyên giá	222		13.360.007.994	10.946.229.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.026.943.556)	(9.942.597.359)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.952.000.000	2.952.000.000
- Nguyên giá	228		2.952.000.000	2.952.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		132.157.700	132.157.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	132.157.700	132.157.700
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.000.000	30.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		168.327.554	168.327.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	168.327.554	168.327.554
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		52.528.761.007	41.084.688.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.685.668.424	16.089.170.858
I. Nợ ngắn hạn	310		24.656.788.424	15.360.290.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.784.017.135	693.103.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		609.707.990	470.400.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	656.848.770	1.953.304.861
4. Phải trả người lao động	314		3.183.009.426	1.229.826.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	937.551.625	241.679.267
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.390.720.824	3.074.393.876
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	11.041.006.867	7.612.176.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.925.787	85.405.787
II. Nợ dài hạn	330		1.028.880.000	728.880.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.000.000.000	700.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		28.880.000	28.880.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.843.092.583	24.995.517.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	26.843.092.583	24.995.517.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(475.357.950)	(475.357.950)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.044.744.242	3.197.169.539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.197.169.539	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.847.574.703	3.197.169.539
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		52.528.761.007	41.084.688.738



Nguyễn Đậu Thảo
Giám đốc

Ngày 05 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thế Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Minh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU B 02-DN
Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.908.249.132	18.946.896.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15.908.249.132	18.946.896.556
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.608.846.595	14.990.828.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.299.402.537	3.956.068.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	264.433.241	267.235.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(261.564.800)	220.076.523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		314.087.500	655.170.223
8. Chi phí bán hàng	25		969.000	6.012.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.522.774.677	1.920.975.338
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.301.656.901	2.076.239.876
11. Thu nhập khác	31		88.419	-
12. Chi phí khác	32		6.857.012	57.632.781
13. Lợi nhuận khác	40		(6.768.593)	(57.632.781)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.294.888.308	2.018.607.095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	447.313.605	386.811.759
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.847.574.703	1.631.795.336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	881	778



Nguyễn Đậu Thảo
Giám đốc

Ngày 05 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thế Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Minh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	19.760.523.389	32.677.901.523
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16.198.119.310)	(16.024.231.100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.095.526.229)	(3.117.621.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(314.087.500)	(655.170.223)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(657.387.905)	(1.210.674.444)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	2.083.202.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.442.192.625)	(5.566.781.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(946.790.180)	8.186.625.069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.898.000.000)	(65.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	264.433.241	267.235.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.633.566.759)	202.235.847
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.398.218.667	12.687.548.356
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.669.388.300)	(17.489.613.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.728.830.367	(4.802.064.814)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.148.473.428	3.586.796.102
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	940.523.665	369.119.583
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.088.997.093	3.955.915.685



Nguyễn Đậu Thảo
Giám đốc

Ngày 05 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thế Hùng
Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Minh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900559112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 06 năm 2012.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm ngàn đồng), tổng số cổ phần là 2.158.880 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn pháp định là 6 tỷ đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic), các sản phẩm bê tông;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch Block, gạch Terrazzo, gạch Daramic);
- Sản xuất các sản phẩm bê tông;
- Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
- Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 64 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 68 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ khó đòi trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.515.012.717	44.079.864
Tiền gửi ngân hàng	573.984.376	896.443.801
Cộng	2.088.997.093	940.523.665

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2Số 13, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	152.100	2.467.118.460	2.083.770.000	383.348.460	152.100	2.467.118.460	1.505.790.000	961.328.460
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Điện VNECO 9	1.161	24.822.000	18.924.300	5.897.700	1.161	24.822.000	21.252.000	3.570.000
Công ty Cổ phần Sông Ba	262.500	2.500.000.000	2.625.000.000	-	262.500	2.500.000.000	2.887.500.000	-
Cộng		4.991.940.460	4.727.694.300	389.246.160		4.991.940.460	4.414.542.000	964.898.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	-
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	15.989.129.374	18.854.870.154
Điện lực Nghệ An	3.083.722.693	2.647.340.824
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.413.522.193	2.111.398.460
Cộng	21.486.374.260	23.613.609.438
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	15.989.129.374	18.854.870.154
Cộng	15.989.129.374	18.854.870.154

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu tạm ứng xây lắp nội bộ	5.766.749.765	3.654.928.867
Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam	173.956.000	173.956.000
Cộng	5.940.705.765	3.828.884.867

5. Hàng tồn kho

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.876.086.093	1.288.045.899
Công cụ, dụng cụ	97.459.587	52.483.006
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.180.232.676	1.475.920.391
Thành phẩm	976.804.936	1.018.417.371
Cộng	7.130.583.292	3.834.866.667

6. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí văn phòng chờ phân bổ	431.068.437	-
Cộng	431.068.437	-
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	168.327.554	168.327.554
Cộng	168.327.554	168.327.554

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2Số 13, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	3.641.928.654	6.464.057.128	805.244.030	35.000.000	10.946.229.812
Mua trong kỳ	-	-	2.413.778.182	-	2.413.778.182
Tại ngày 30/06/2015	3.641.928.654	6.464.057.128	3.219.022.212	35.000.000	13.360.007.994
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	2.693.546.201	6.408.807.128	805.244.030	35.000.000	9.942.597.359
Khấu hao trong kỳ	17.501.742	6.500.000	60.344.455	-	84.346.197
Tại ngày 30/06/2015	2.711.047.943	6.415.307.128	865.588.485	35.000.000	10.026.943.556
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	948.382.453	55.250.000	-	-	1.003.632.453
Tại ngày 30/06/2015	930.880.711	48.750.000	2.353.433.727	-	3.333.064.438

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 9.131.139.251 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 9.131.139.231 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.432.163.354 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.018.385.172 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.800 m² tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Theo Nghị quyết số 07/NQ/HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2006 của Hội đồng quản trị, Công ty đã mua quyền sử dụng lô đất để đầu tư xây dựng kinh doanh du lịch nhà nghỉ tại Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An. Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho ông Nguyễn Đậu Thảo - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đứng tên với tư cách cá nhân tham gia đấu thầu để mua quyền sử dụng lô đất đó. Lô đất hiện mang tên ông Nguyễn Đậu Thảo và vợ là bà Mạnh Thị Bích Thủy. Ngày 09 tháng 7 năm 2010, ông Nguyễn Đậu Thảo và bà Mạnh Thị Bích Thủy đã ủy quyền về quản lý, sử dụng, cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng hoặc cho thuê thừa đất này cho Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Hợp đồng ủy quyền số 0165.2010/HĐUQ với thời hạn ủy quyền là 10 năm. Quyền sử dụng lô đất này hiện đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh.

11/01/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
Số 13, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nhà bảo vệ	8.382.831	8.382.831	8.382.831	8.382.831
Nhà phụ công ty	55.835.695	55.835.695	55.835.695	55.835.695
Sửa chữa văn phòng công ty	67.939.174	67.939.174	67.939.174	67.939.174
Cộng	132.157.700	132.157.700	132.157.700	132.157.700

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Xây lắp Điện Vnecol	2.404.814.270	2.404.814.270	-	-
- Công ty CP Thương mại và Xây lắp CN An Hưng	1.720.969.113	1.720.969.113	173.610.503	173.610.503
- Phải trả cho các đối tượng khác	658.233.752	658.233.752	519.493.356	519.493.356
Cộng	4.784.017.135	4.784.017.135	693.103.859	693.103.859

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2Số 13, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	339.547.768	659.597.268	1.160.710.514	840.661.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	317.301.002	447.313.606	657.387.905	527.375.301
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà đất	-	8.594.000	8.594.000	-
Tiền thuế đất	-	99.607.000	99.607.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.071.592	1.071.592	-
Thuế khác	-	11.708.500	596.977.046	585.268.546
Cộng	656.848.770	1.230.891.966	2.527.348.057	1.953.304.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình xây lắp	937.551.625	241.679.267
Cộng	937.551.625	241.679.267

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.419.726	4.419.726
Kinh phí công đoàn	42.334.804	30.201.136
Bảo hiểm xã hội	69.513.002	861.577
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.274.453.292	3.038.911.437
Cộng	3.390.720.824	3.074.393.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	11.041.006.867	11.041.006.867	16.398.218.667	12.969.388.300	7.612.176.500	7.612.176.500
Tổng	11.041.006.867	11.041.006.867	16.398.218.667	12.969.388.300	7.612.176.500	7.612.176.500

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn với tổng hạn mức là 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay của các hợp đồng là 9 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể và thay đổi theo thông báo của ngân hàng từng thời điểm. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Công ty.

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Vinh theo hợp tín dụng số 1788/HĐTĐĐTĐA/VIN-KHDN, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo báo lãi suất của Bên cho vay theo từng thời kỳ. Khoản vay để thanh toán tiền mua 01 chiếc xe ô tô tải Hino gắn cầu Soosan. Hình thức bảo đảm tiền vay là phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của công ty

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày năm trước	21.588.800.000	(475.357.950)	6.626.765	360.027.124	4.058.431.516	25.538.527.455
Áp dụng chính sách kế toán mới						-
Số dư tại ngày 01/01/2014 như được trình bày lại	21.588.800.000	(475.357.950)	-	366.653.889	4.058.431.516	25.538.527.455
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	3.023.726.425	3.023.726.425
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	318.252.402	(318.252.402)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(3.566.736.000)	(3.566.736.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	21.588.800.000	(475.357.950)	-	684.906.291	3.197.169.539	24.995.517.880
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.847.574.703	1.847.574.703
Số dư tại ngày 30/06/2015	21.588.800.000	(475.357.950)	-	684.906.291	5.044.744.242	26.843.092.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần được phép phát hành	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.158.880	2.158.880
+ Cổ phần thường	2.158.880	2.158.880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60.800	60.800
+ Cổ phiếu thường	60.800	60.800
Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
+ Cổ phần thường	2.098.080	2.098.080

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

16. Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động xây dựng và bộ phận bán hàng hóa, thành phẩm gạch. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận bán hàng hóa, thành phẩm gạch chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số VI.1 và VI.2). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 13, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Đồng thời, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	52.742.000	94.283.663
Doanh thu hợp đồng xây lắp	15.855.507.132	18.852.612.893
Cộng	15.908.249.132	18.946.896.556

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	41.612.435	64.398.348
Giá vốn hoạt động xây lắp	12.567.234.160	14.926.429.818
Cộng	12.608.846.595	14.990.828.166

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.933.241	4.039.247
Cổ tức, lợi nhuận được chia	262.500.000	263.196.600
Cộng	264.433.241	267.235.847

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	314.087.500	655.170.223
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(575.652.300)	(435.093.700)
Cộng	(261.564.800)	220.076.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí lương, bảo hiểm	1.099.912.247	1.113.953.773
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	422.862.430	807.021.565
Cộng	1.522.774.677	1.920.975.338

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	447.313.605	386.811.759
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	447.313.605	386.811.759

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.847.574.703	1.631.795.336
kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.847.574.703	1.631.795.336
trong năm	2.098.080	2.098.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	881	778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.648.169.905	2.044.767.948
Chi phí nhân công	4.168.375.395	8.336.993.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.346.197	38.251.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.633.515.793	7.579.986.958
Chi phí khác bằng tiền	623.419.779	897.595.748
Cộng	16.157.827.069	18.897.595.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 và Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	12.041.006.867	8.312.176.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.088.997.093	940.523.665
Nợ thuần	9.952.009.774	7.371.652.835
Vốn chủ sở hữu	23.695.972.583	24.995.517.880
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	42,00%	29,49%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.088.997.093	940.523.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.433.953.578	26.449.367.858
Đầu tư ngắn hạn	4.602.694.300	4.027.042.000
Đầu tư dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	33.155.644.971	31.446.933.523
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	12.041.006.867	8.312.176.500
Phải trả người bán và phải trả khác	8.174.737.959	3.767.497.735
Chi phí phải trả	937.551.625	241.679.267
Cộng	21.153.296.451	12.321.353.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2015			
Tiền	2.088.997.093	-	2.088.997.093
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.433.953.578	-	26.433.953.578
Đầu tư ngắn hạn	4.602.694.300	-	4.602.694.300
Đầu tư dài hạn	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	33.125.644.971	30.000.000	33.155.644.971
30/06/2015			
Các khoản vay	11.041.006.867	1.000.000.000	12.041.006.867
Phải trả người bán và phải trả khác	8.174.737.959	-	8.174.737.959
Chi phí phải trả	937.551.625	-	937.551.625
Cộng	20.153.296.451	1.000.000.000	21.153.296.451
Chênh lệch thanh khoản thuần	12.972.348.520	(970.000.000)	12.002.348.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền	940.523.665	-	940.523.665
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.633.464.921	-	26.633.464.921
Đầu tư ngắn hạn	4.027.042.000	-	4.027.042.000
Đầu tư dài hạn	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	31.601.030.586	30.000.000	31.631.030.586
01/01/2015			-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.767.497.735	-	3.767.497.735
Chi phí phải trả	241.679.267	-	241.679.267
Các khoản vay	7.612.176.500	700.000.000	8.312.176.500
Cộng	11.621.353.502	700.000.000	12.321.353.502
Chênh lệch thanh khoản thuần	19.979.677.084	(670.000.000)	19.309.677.084

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Bán hàng	15.406.005.210	18.776.069.257
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	15.406.005.210	18.776.069.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	16.163.085.374	19.028.826.154
Trong đó:		
- Phải thu về xây lắp	15.989.129.374	18.854.870.154
- Phải thu khác	173.956.000	173.956.000
Các khoản phải trả		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	379.092.949	379.092.949
Các khoản người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	568.867.342	429.560.009

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 của Bảng cân đối kế toán được phân loại và điều chỉnh cho phù hợp với thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

TÀI SẢN	31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày lại tại 01/01/2015	
	Mã	Số tiền		Số tiền	Mã số
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	25.640.303.015	2.355.835.684	130	27.996.138.699
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.657.146.246	2.171.738.621	136	3.828.884.867
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	184.097.063	139	184.097.063
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.355.835.684	(2.355.835.684)	150	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	2.355.835.684	(2.355.835.684)	155	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	-	-	270	-
NGUỒN VỐN	31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi	Số liệu trình bày lại tại 01/01/2015	
	Mã	Số tiền		Số tiền	Mã
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24.995.517.880		400	24.995.517.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	24.995.517.880		410	24.995.517.880
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	475.357.950	209.548.341	418	684.906.291
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	209.548.341	(209.548.341)		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	-	-	440	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2
Số 13, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu,
Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)


4. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.


Nguyễn Đạu Thảo

Giám đốc

Ngày 05 tháng 08 năm 2015


Nguyễn Thế Hùng

Kế toán trưởng


Trần Thị Hồng Minh

Người lập